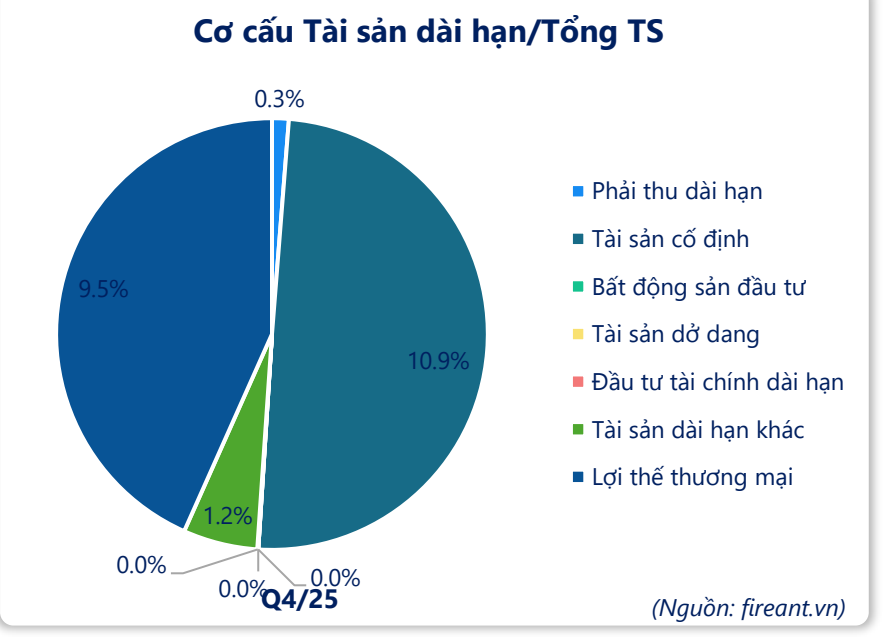
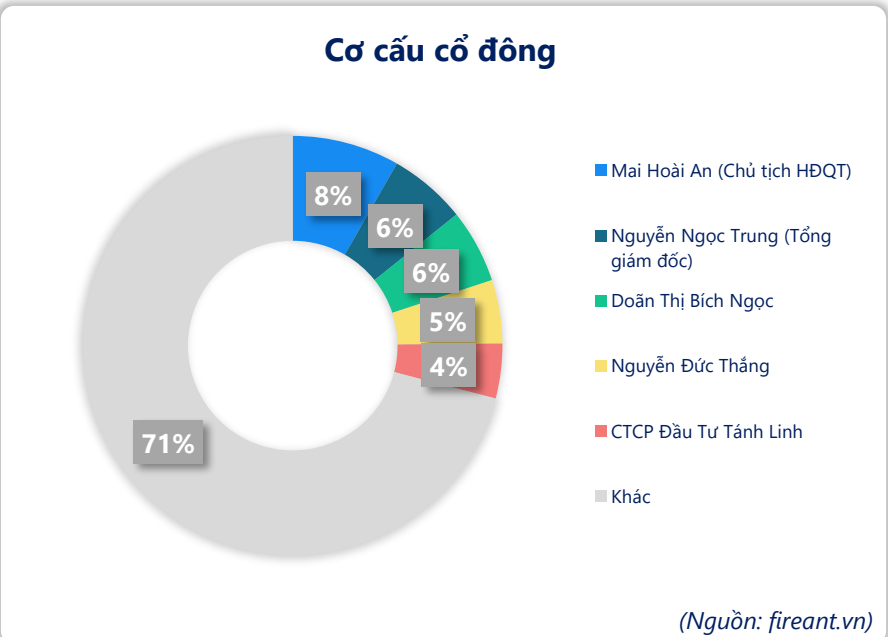
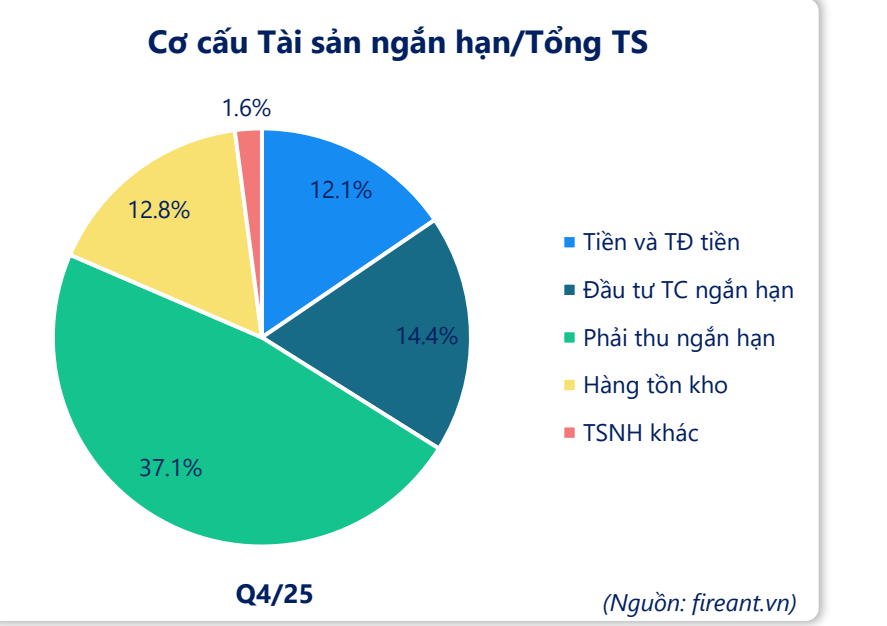
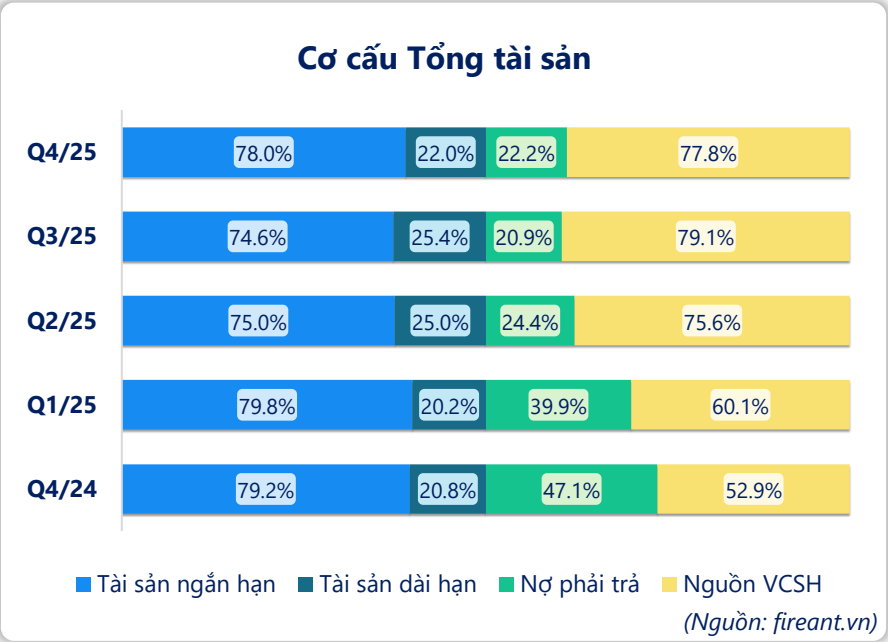
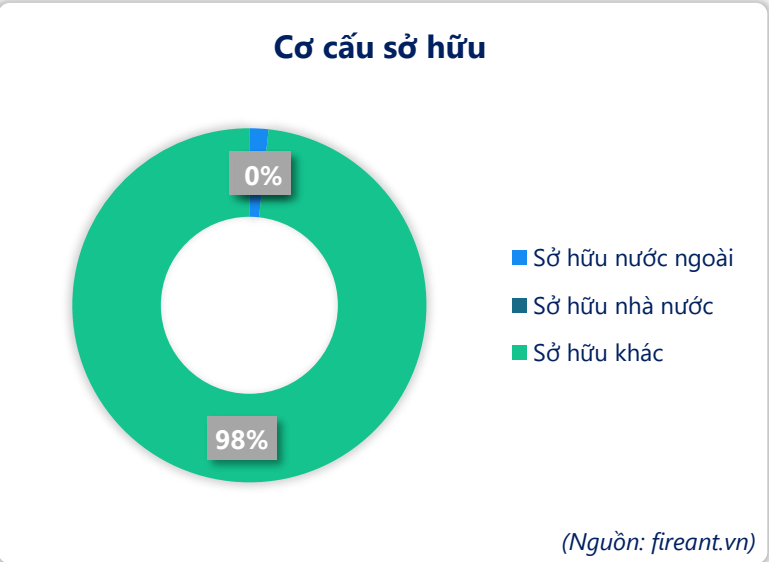
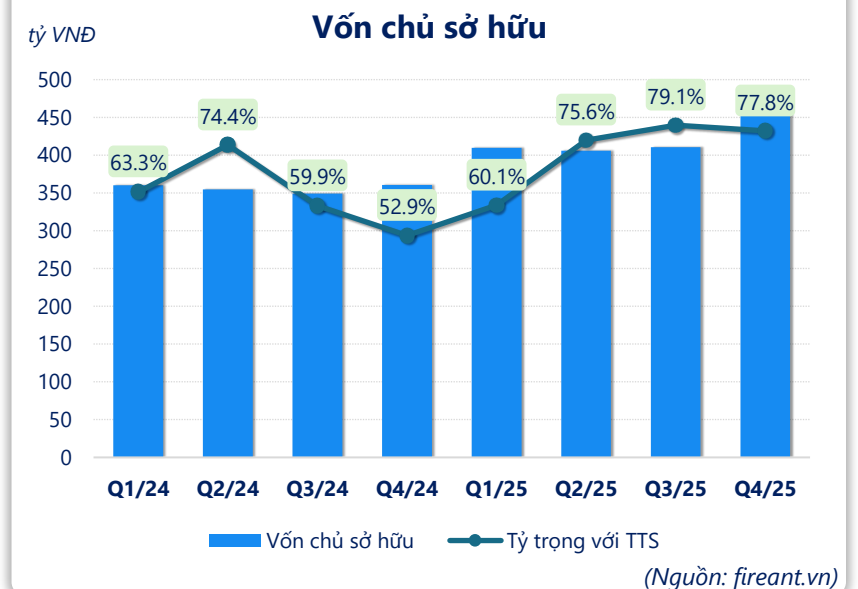
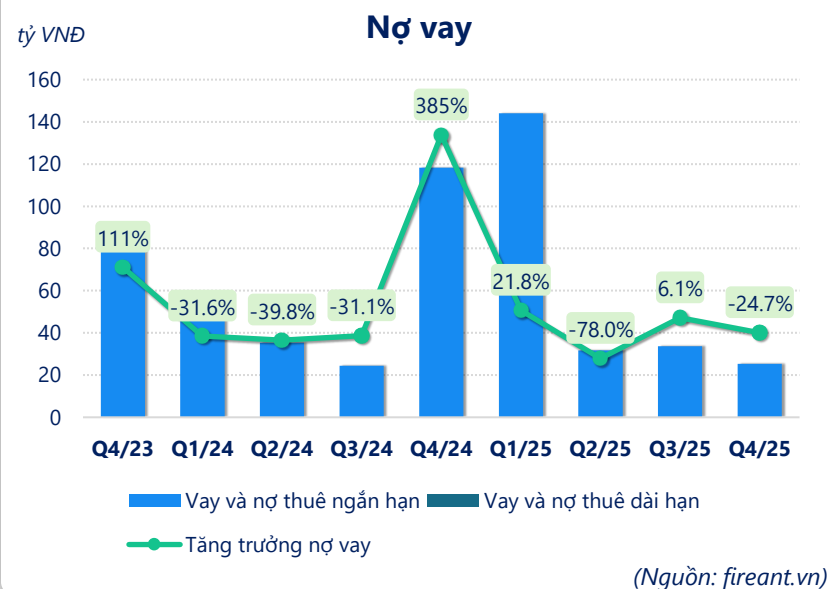
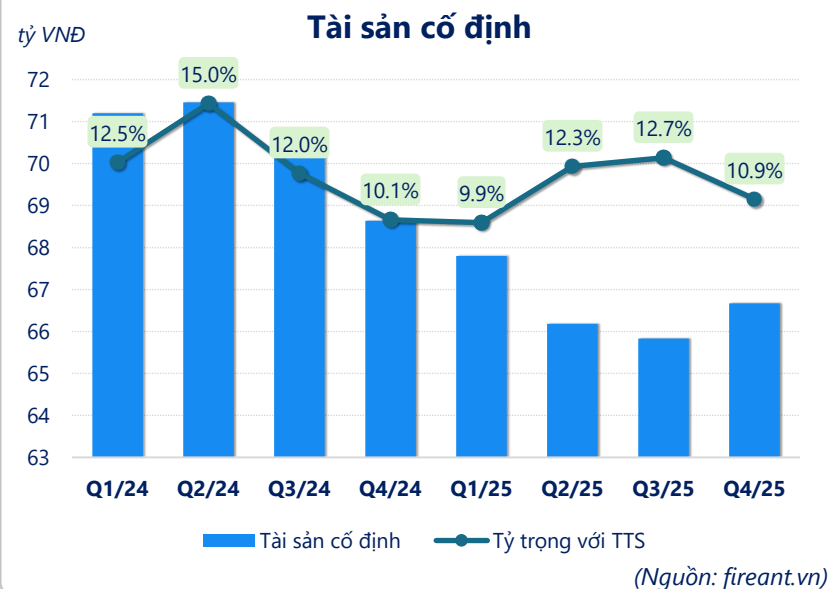
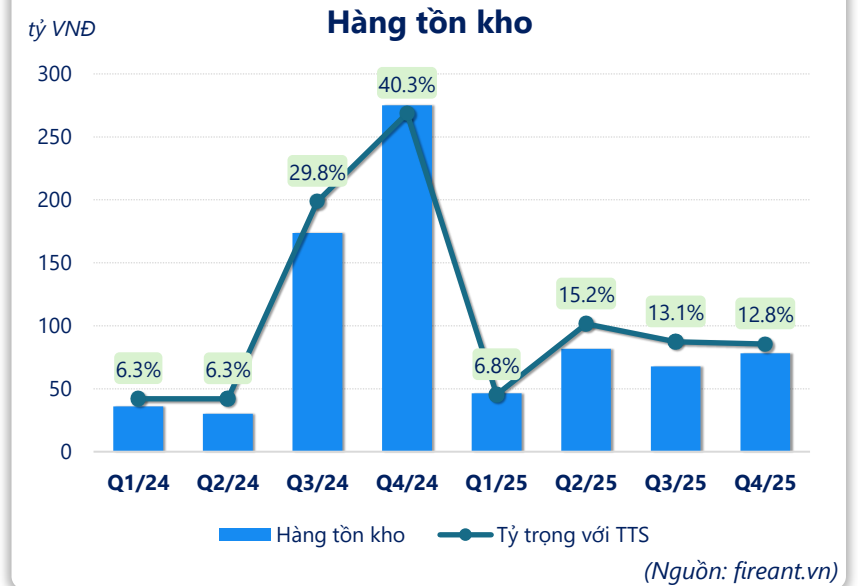
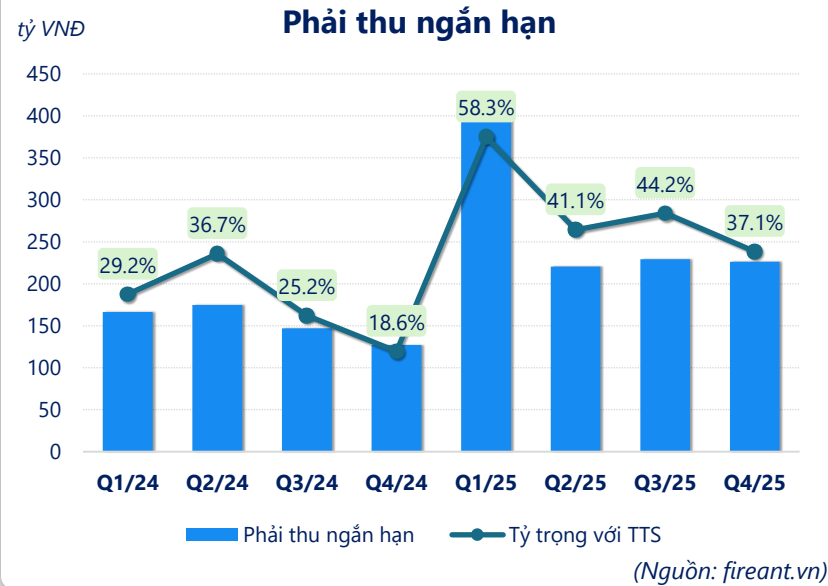
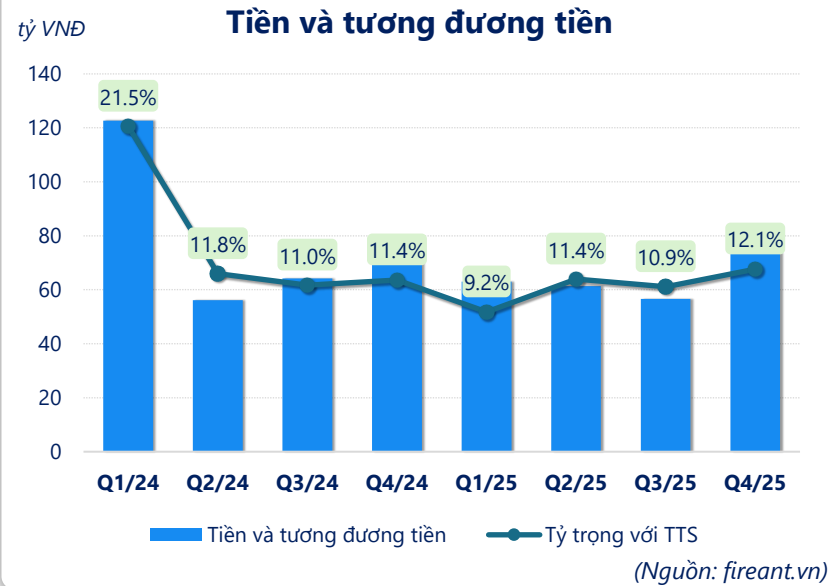


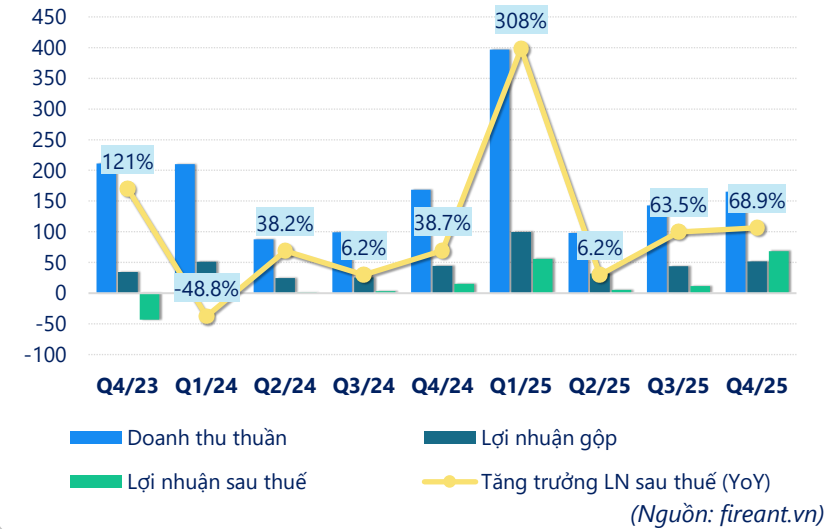
Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		15,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		16,094
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		9,764
SL cổ phiếu LH		26,172,807
KLGD BQ 20 phiên (CP)		149,825
% sở hữu nước ngoài		1.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		411
P/E		3.9
EPS		4,039

	YTD	1T	3T	6T
ITD	32.2%	11.2%	24.5%	27.9%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

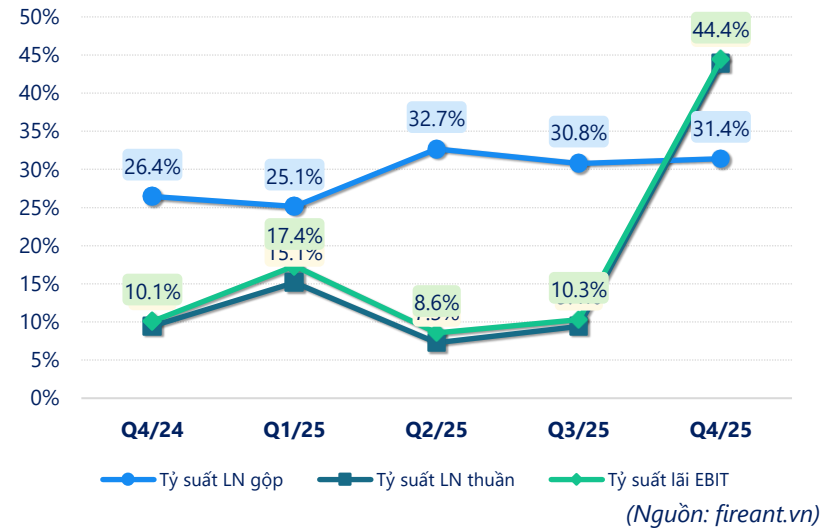




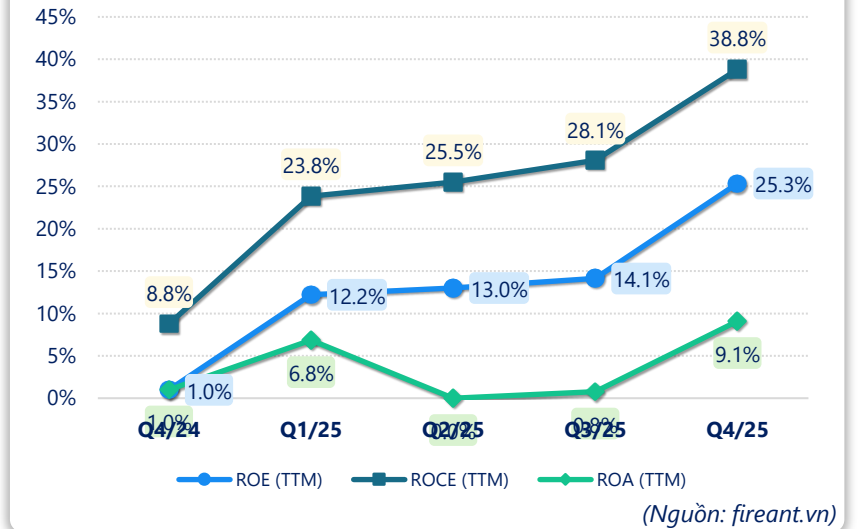
Kết quả kinh doanh



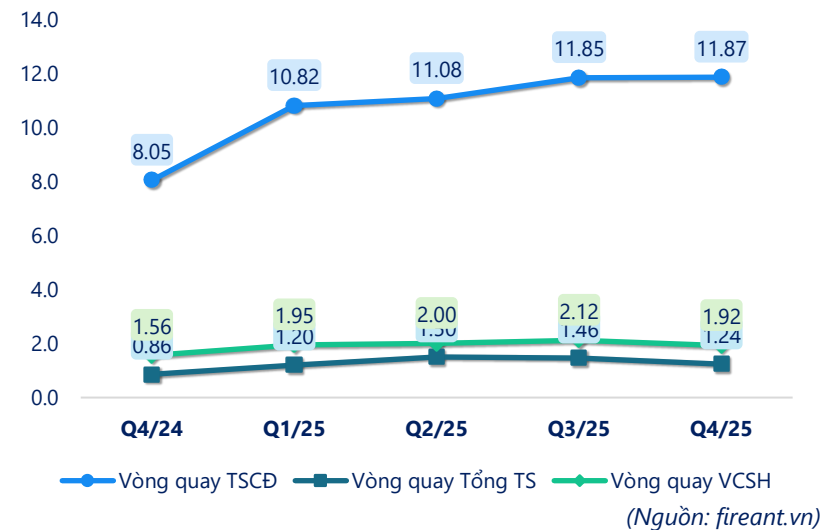
Tỷ suất lợi nhuận



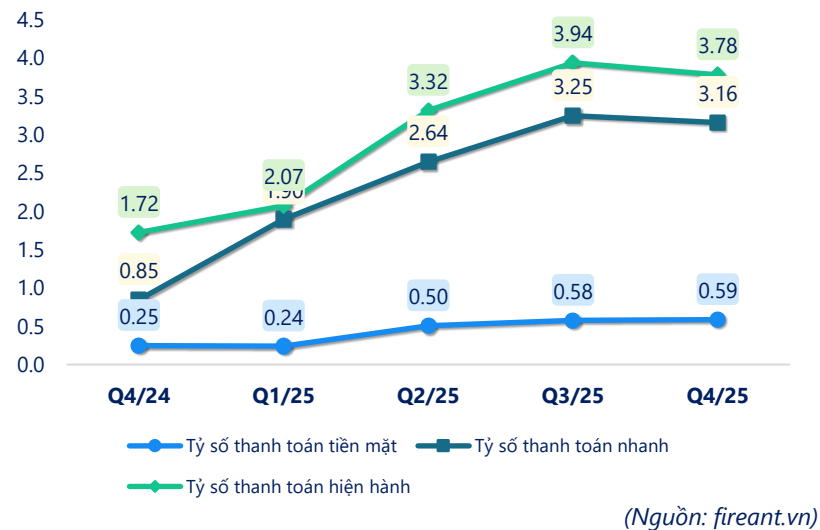
Tỷ suất sinh lợi



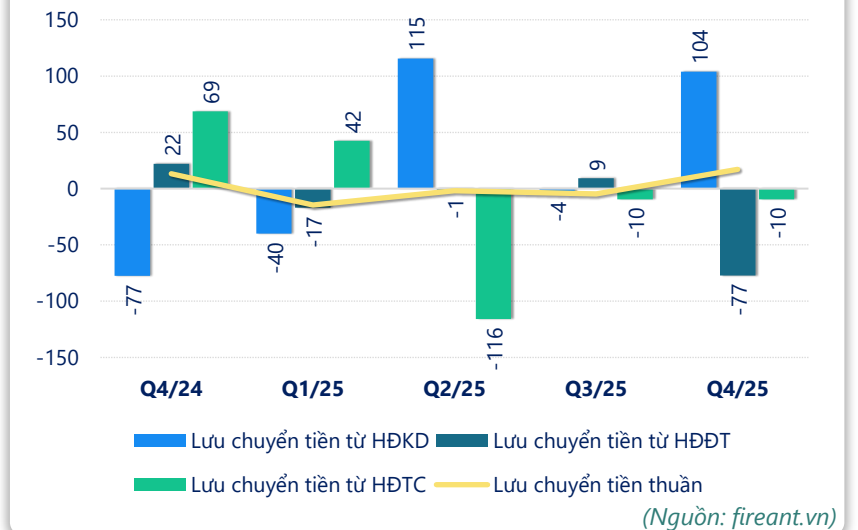
Vòng quay tài sản



Chỉ số thanh khoản



Lưu chuyển tiền



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	609	682	-10.7%
Tài sản ngắn hạn	475	540	-12.0%
Tiền và tương đương tiền	73.7	77.6	-5.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	87.6	31.8	176%
Phải thu ngắn hạn	226	127	78.1%
Hàng tồn kho	78.2	275	-71.6%
Tài sản ngắn hạn khác	9.87	28.9	-65.9%
Tài sản dài hạn	134	142	-5.8%
Phải thu dài hạn	1.68	1.41	18.8%
Tài sản cố định	66.7	68.6	-2.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.23	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.10	1.74	-94.2%
Tài sản dài hạn khác	7.48	3.90	91.6%
Lợi thế thương mại	58.1	66.3	-12.5%
Nợ phải trả	136	322	-57.8%
Nợ ngắn hạn	126	313	-59.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	25.3	118	-78.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	44.4	76.3	-41.8%
Nợ dài hạn	9.88	8.32	18.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	474	361	31.3%
Vốn chủ sở hữu	474	361	31.3%
Vốn điều lệ	262	245	7.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	169	397	98.0	143	165
Giá vốn hàng bán	124	297	66.0	98.9	113
Lợi nhuận gộp	44.6	99.8	32.0	44.0	51.9
Doanh thu HĐTC	1.12	1.55	1.14	1.01	0.88
Chi phí TC	2.01	2.75	1.81	0.63	0.89
Chi phí lãi vay	0.08	2.99	1.23	0.37	0.63
LN trong công ty LKLD	-0.06	-0.07	0	0	-1.56
Chi phí bán hàng	12.2	13.9	10.9	14.2	15.0
Chi phí QLDN	15.5	24.5	13.3	16.8	-37.3
LN thuần từ HĐKD	15.9	60.1	7.13	13.4	72.7
Lợi nhuận khác	0.99	5.77	0.04	0.92	0.12
LN trước thuế	16.9	65.9	7.17	14.3	72.8
Lợi nhuận sau thuế	15.4	55.8	5.40	11.6	68.4
LNST của CĐ cty mẹ	6.64	42.8	0.00	4.24	58.7

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-77.4	-40.0	115	-4.19	104
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	22.0	-16.9	-1.25	9.09	-77.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	68.6	42.4	-116	-9.59	-9.54
Tiền đầu kỳ	64.3	77.6	63.0	61.3	56.6
Lưu chuyển tiền thuần	13.2	-14.6	-1.73	-4.70	17.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0.16	0.03	-0.01	0.02	-0.09
Tiền cuối kỳ	77.6	63.0	61.3	56.6	73.7

(Nguồn: fireant.vn)